



mì táng

蜜糖

noun · honey; sweetener

Example Sentences

Tā xǐ huān zài chá lǐ jiā yí diǎn mì táng

她喜欢在茶里加一点蜜糖。

She likes to add a little honey to her tea.

Mì táng bǐ bái táng gèng jiàn kāng

蜜糖比白糖更健康。

Honey is healthier than white sugar.

Trace each character, then write the word on your own.

蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜
蜜	蜜	蜜	蜜	蜜	蜜					

糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--